KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VGC)

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Ngày 31/12/2024	44,950 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.5%	**7.7%**	**-**

DT thuần *2024*
11,906 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,288| -9.8%

LN thuần *2024*
1,602 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.00| 0.5%

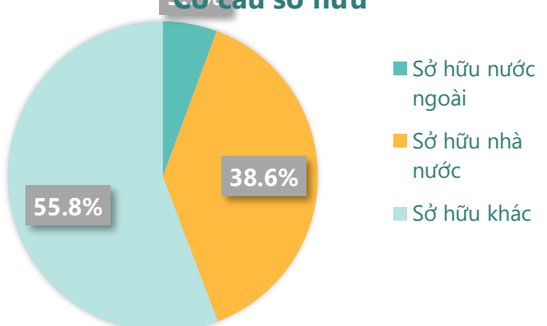
LN sau thuế *2024*
1,188 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 26.0| 2.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
16.0%
YoY: +/-▲ 1.2%

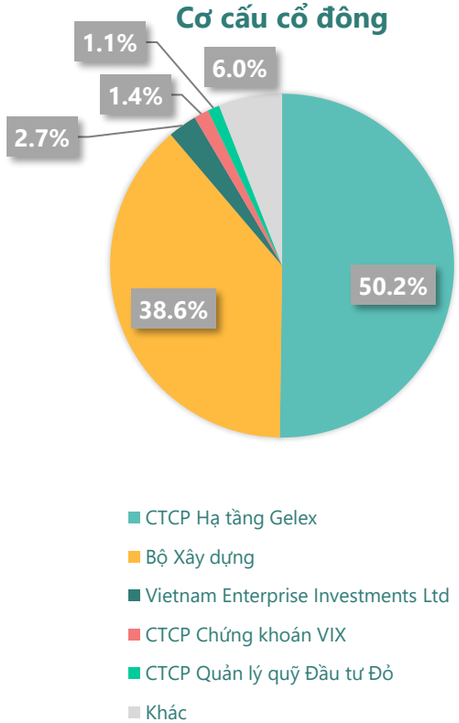
ROE *2024*
11.4%
YoY: +/-▼ 1.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,151 - 58,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,153
Số lượng CPLH (CP)	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,361,140
Sở hữu nước ngoài	5.7%
Beta	1.57
EPS	2,464
P/E	18.2

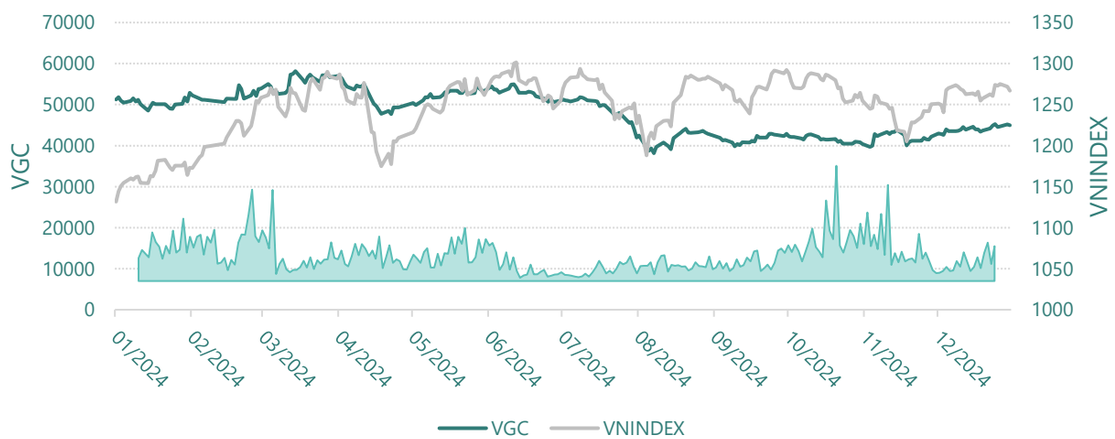
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



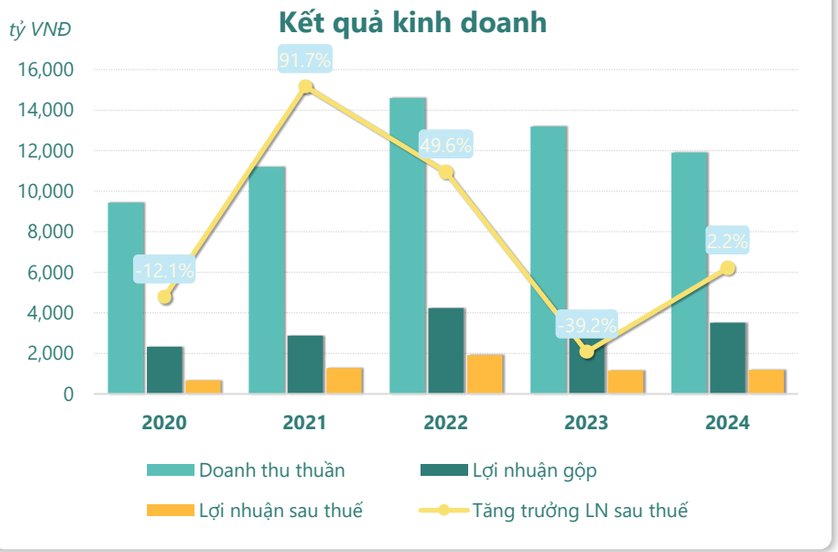
Lịch sử giá

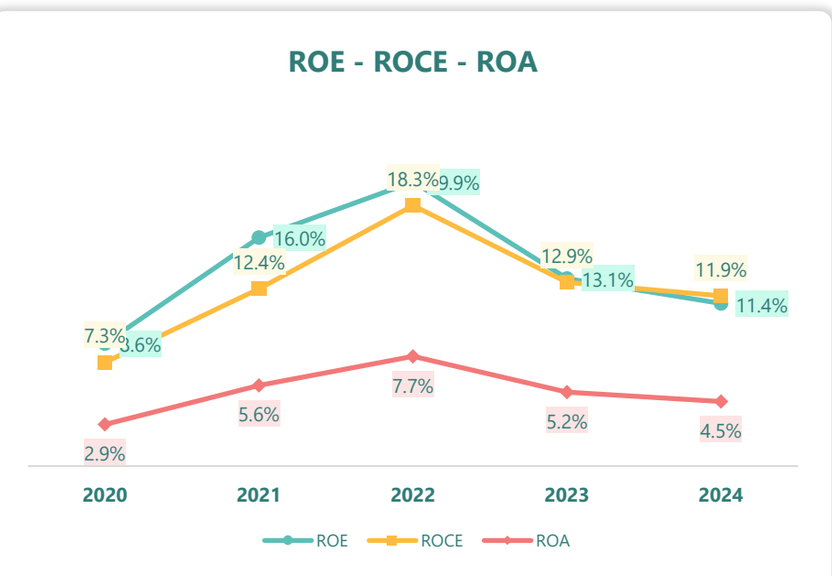


Kết quả kinh doanh **VGC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **11,906** tỷ đồng **giảm 9.76%**, lợi nhuận sau thuế đạt 1,188 tỷ đồng **tăng 2.18%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

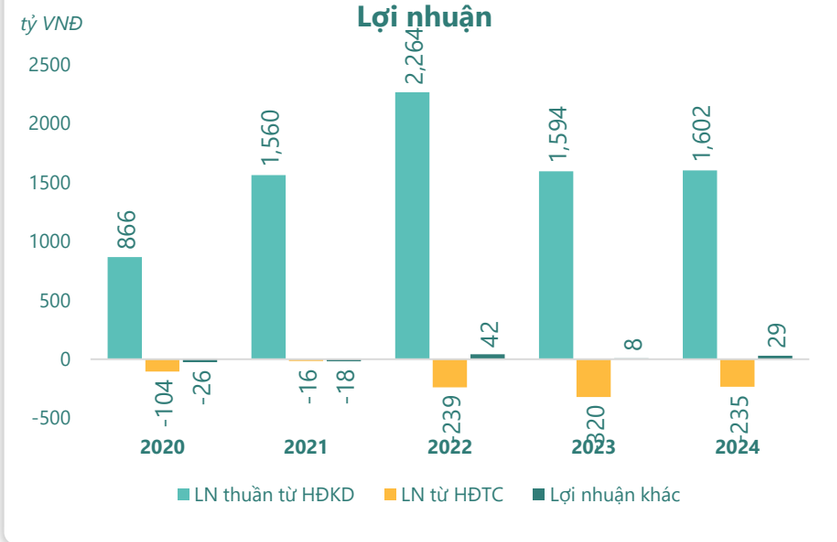


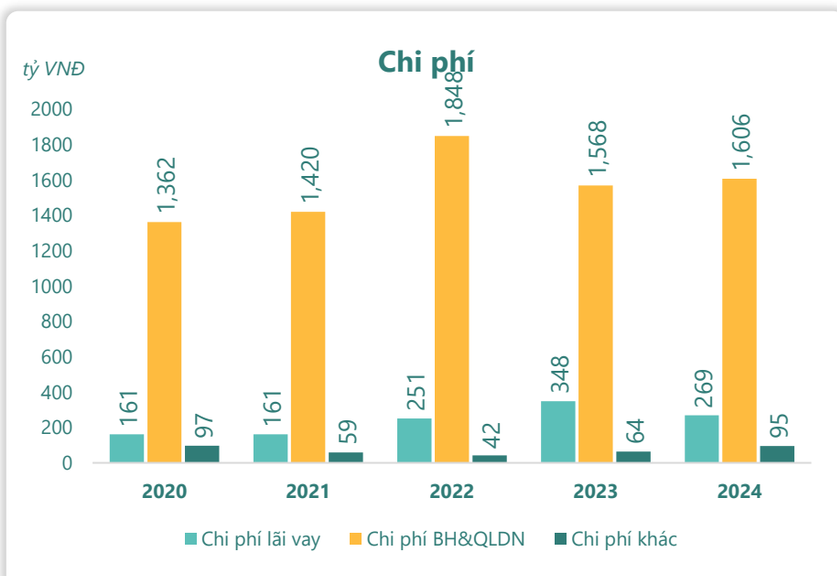


Năm **2024**, **VGC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,602** tỷ đồng, **tăng lên 7.66** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,577 tỷ đồng) là 24.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

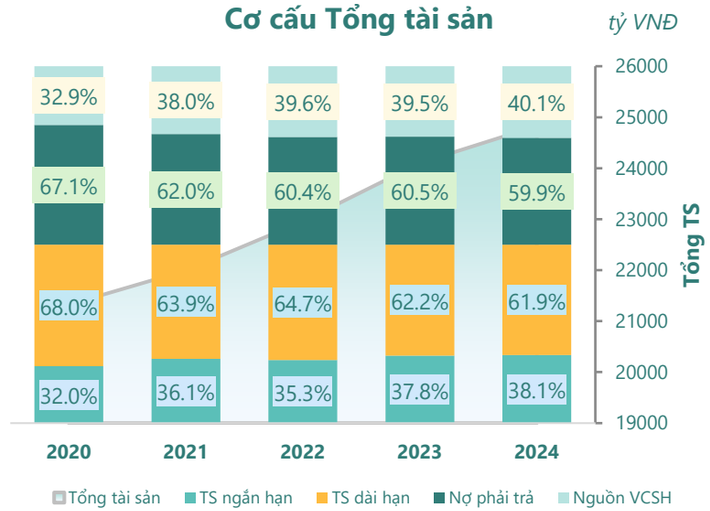
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **268.9** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,606** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **95.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

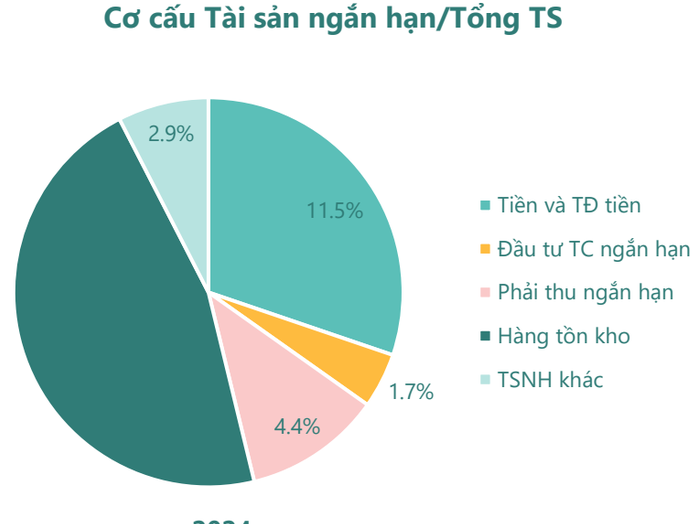
ROE của VGC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.4%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

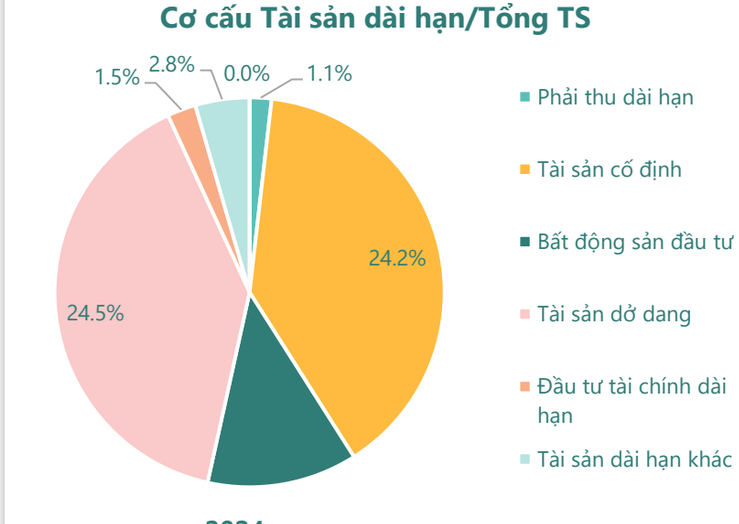




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VGC** năm 2024 tăng trưởng **3.02%** so với năm trước, đạt **24,827** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

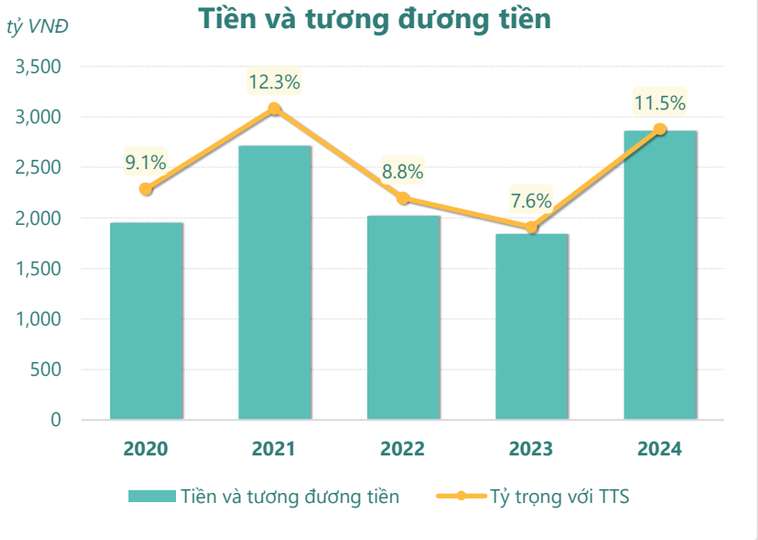
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VGC đạt **9,464** tỷ đồng, tăng trưởng **3.95%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **38.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

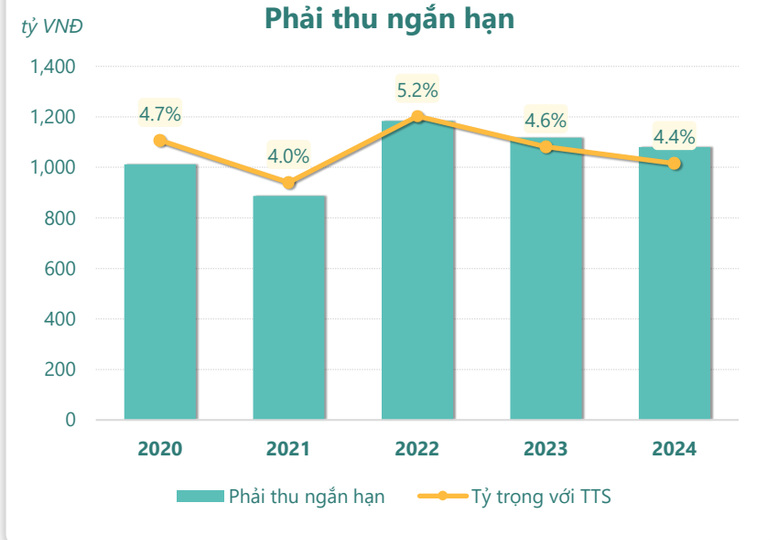
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

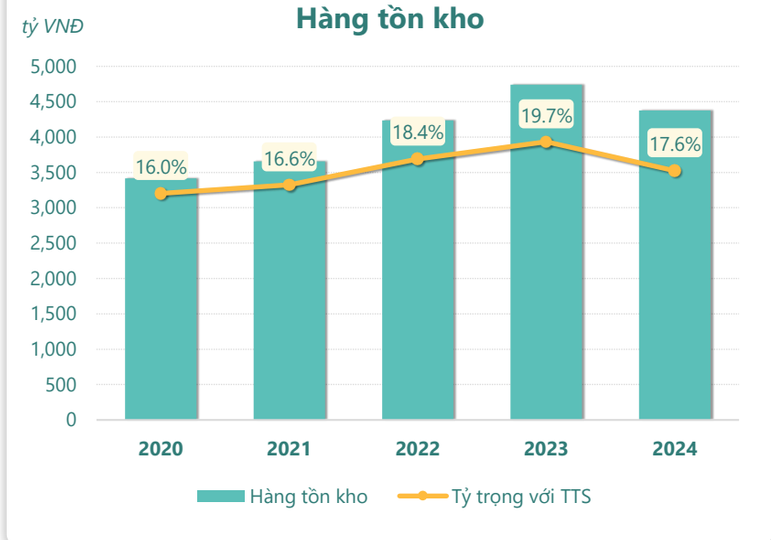
Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.45%** so với năm trước và đạt **15,363** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **61.9%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **24.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 24.2%.

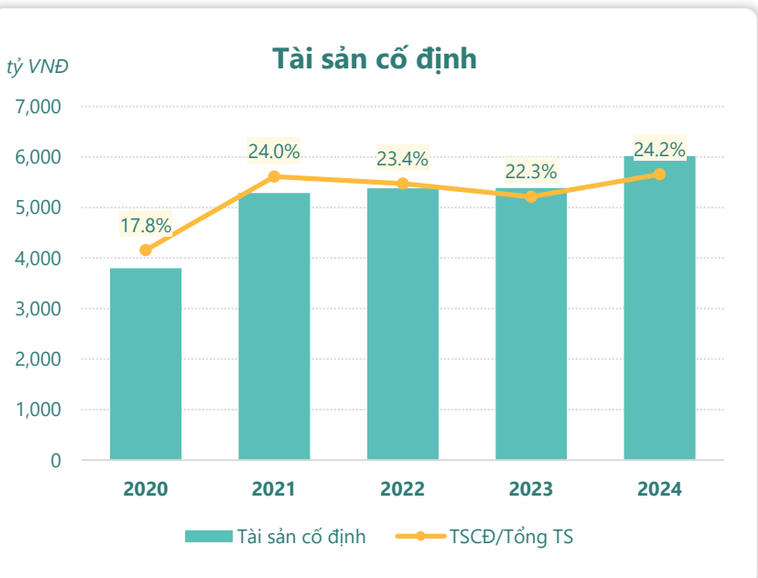
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

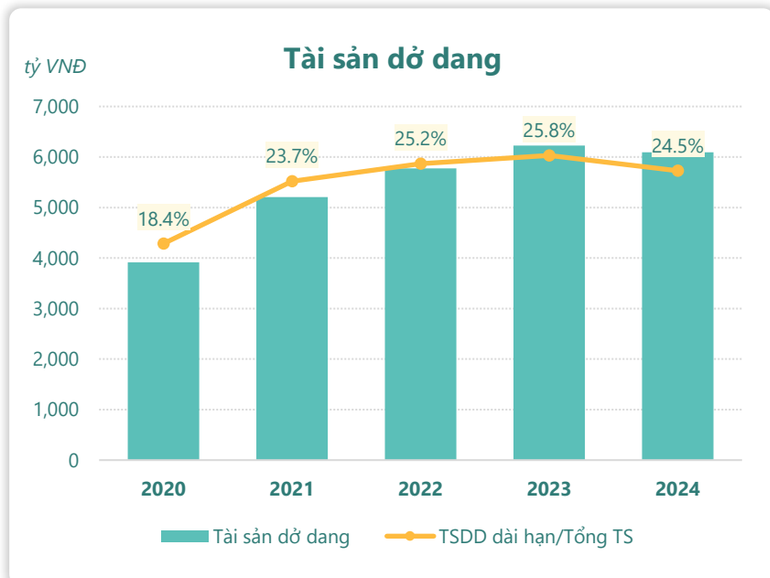
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

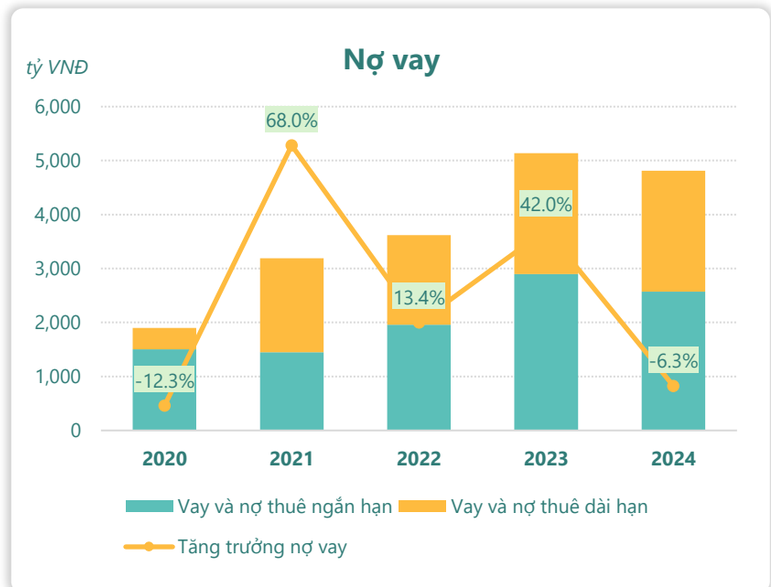






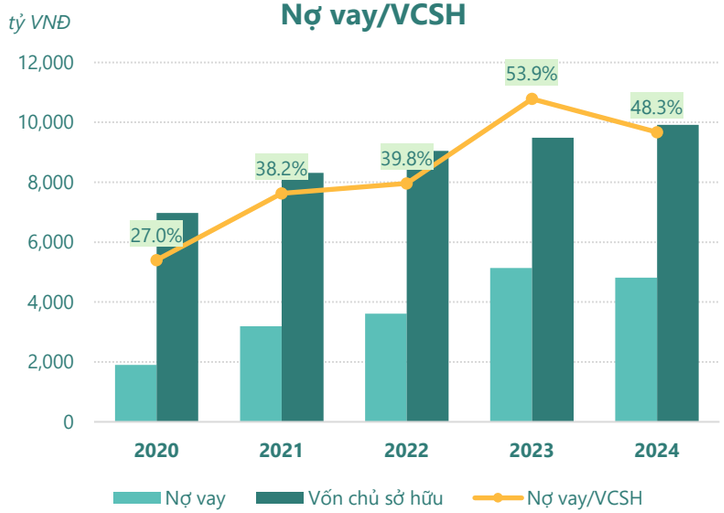




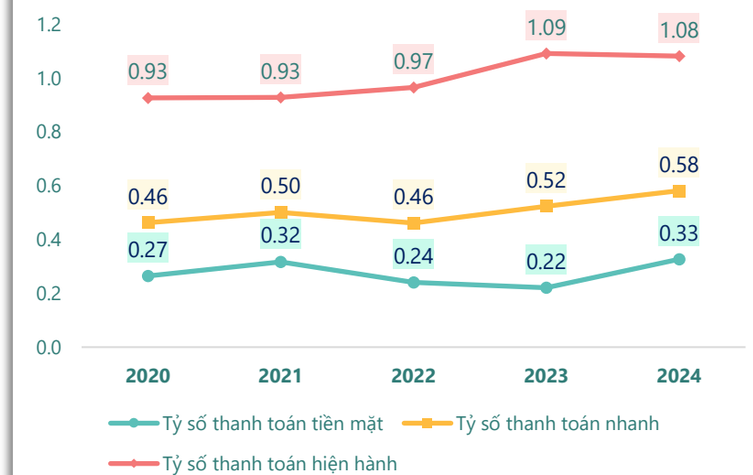


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

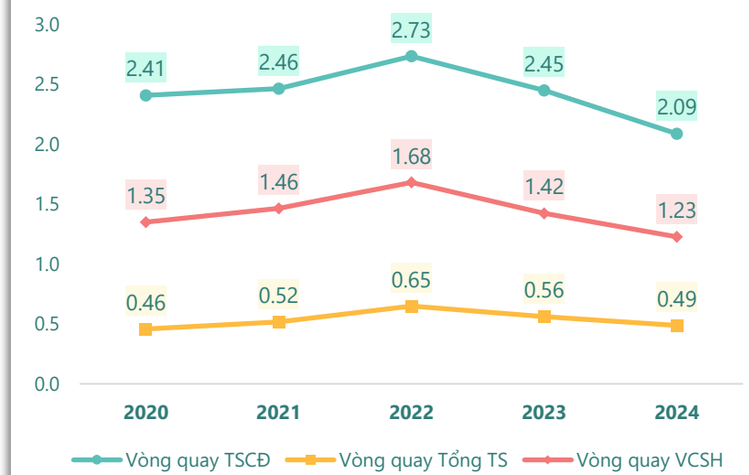
Nợ vay/VCSH



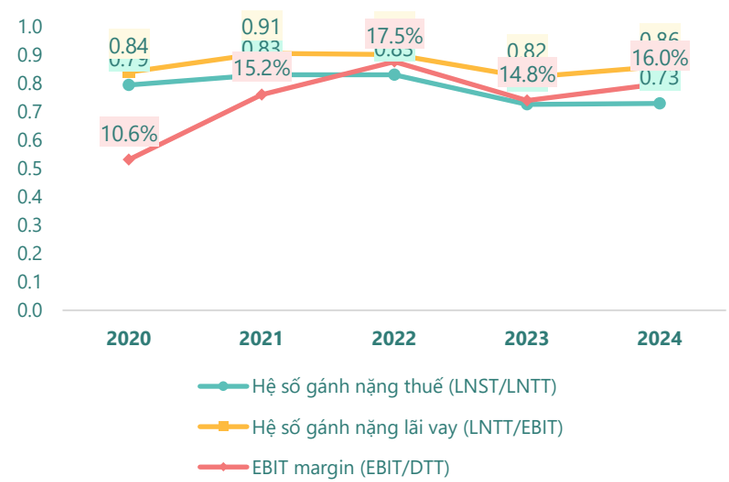
Chỉ số thanh khoản



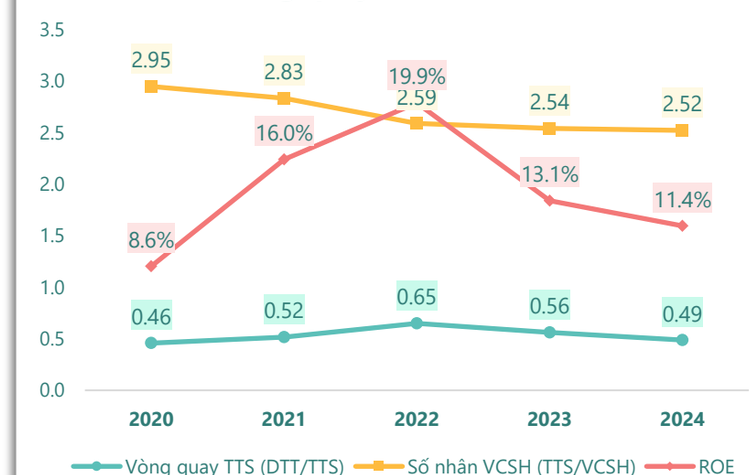
Vòng quay tài sản



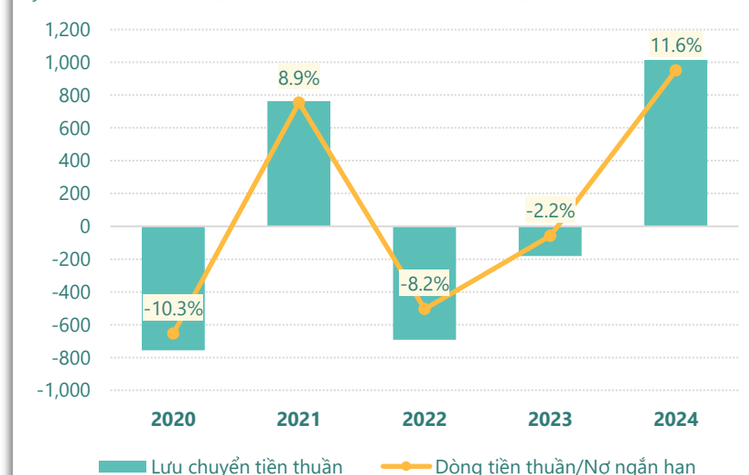
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**11,194**	**14,592**	**13,194**	**11,906**
Giá vốn hàng bán	8,322	10,354	9,675	8,389
Lợi nhuận gộp	**2,873**	**4,238**	**3,519**	**3,517**
Doanh thu HĐTC	190	85.6	60.5	75.8
Chi phí TC	206	324	381	310
Chi phí lãi vay	**161**	**251**	**348**	**269**
LN trong công ty LKLD	123	112	-36.4	-74.8
Chi phí bán hàng	671	936	812	862
Chi phí QLDN	749	912	756	744
LN thuần từ HĐKD	**1,560**	**2,264**	**1,594**	**1,602**
Lợi nhuận khác	-18.1	41.6	7.96	28.7
LN trước thuế	**1,541**	**2,305**	**1,602**	**1,630**
Lợi nhuận sau thuế	**1,279**	**1,913**	**1,162**	**1,188**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,224**	**1,728**	**1,218**	**1,105**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,795	2,474	2,704	4,296
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,523	-2,523	-3,766	-2,289
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-509	-643	882	-992
Tiền đầu kỳ	1,950	2,711	2,019	1,842
Lưu chuyển tiền thuần	**762**	**-692**	**-180**	**1,015**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.35	-1.09	3.30	3.84
Tiền cuối kỳ	2,711	2,019	1,842	2,860

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**21,997**	**22,959**	**24,100**	**24,827**
Tài sản ngắn hạn	**7,941**	**8,108**	**9,105**	**9,464**
Tiền và tương đương tiền	2,711	2,019	1,842	2,860
Đầu tư tài chính ngắn hạn	231	129	627	433
Phải thu ngắn hạn	886	1,183	1,117	1,081
Hàng tồn kho	3,657	4,235	4,740	4,376
Tài sản ngắn hạn khác	456	542	779	714
Tài sản dài hạn	**14,056**	**14,851**	**14,995**	**15,363**
Phải thu dài hạn	288	304	255	279
Tài sản cố định	5,289	5,383	5,385	6,021
Bất động sản đầu tư	1,961	1,952	1,942	1,914
Tài sản dở dang	5,206	5,775	6,229	6,094
Đầu tư tài chính dài hạn	618	689	438	365
Tài sản dài hạn khác	694	749	745	690
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**13,640**	**13,873**	**14,576**	**14,874**
Nợ ngắn hạn	**8,551**	**8,391**	**8,337**	**8,746**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,447	1,959	2,897	2,572
Phải trả người bán ngắn hạn	1,304	1,590	1,576	1,754
Nợ dài hạn	**5,089**	**5,483**	**6,239**	**6,128**
Vay và nợ thuê dài hạn	1,742	1,657	2,237	2,240
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,357**	**9,085**	**9,524**	**9,953**
Vốn chủ sở hữu	**8,313**	**9,045**	**9,487**	**9,918**
Vốn điều lệ	4,484	4,484	4,484	4,484
Kinh phí và quỹ khác	**43.9**	**40.8**	**37.8**	**34.8**